

- Jahani, T., Ramayah & Effendi, 2011. Is reward system and leadership important in knowledge sharing among academics? *American journal of Economics and Bussiness Adminitration*, 3(1), 87-94.
- Kathiravelu, S. R., Mansor, N. N. A., Ramayah, T., & Idris, N., 2014. Why Organisational Culture Drives Knowledge Sharing? *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 129, 119-126.
- Lawson, R.B., & Shen, Z., 1998. *Organizational Psychology: Foundations and applications*. Oxford University Press, Inc.
- Lee, C.K., & Al-Hawamdeh, S., 2002. Factors impacting knowledge sharing. *Journal of Information & Knowledge Management*, 1(1), 49-56.
- Lee, H. & Choi, B., 2003. Knowledge management enablers, processes, and organizational performance: an integrative view and empirical examination. *Journal of Management Information Systems* 20(1), 179-228.
- Luthans, F., 1992. *Organizational behavior* (6th Ed.). New York, McGraw-Hill.
- Mueller, J., 2012. Knowledge sharing between project teams and its cultural antecedents, *Journal of Knowledge Management*, 16(3), 435-447.
- Ricardo, R and Jolly, J., 1997. Training of teams in the workplace. *S.A.M Advanced Management Journal*, 62(2).
- Ruggles, R., 1998. “The state of notion: Knowledge management in practice”, *California management review*, 40, 80-89.
- Schein, E. 1984. Coming to a New Awareness of Organizational Culture, *Sloan Management Review*, 25(2), 3-16.

NGUỒN VỐN NGÂN HÀNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI VÀ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

BANKING CAPITAL SOURCES INFLUENCE ON THE ECONOMIC CAPACITY AND CREDIT RISK OF COMMERCIAL BANK

Ngày nhận bài: 24/01/2019 Ngày chấp nhận đăng: 18/03/2019 Ngày đăng: 05/8/2019

Nguyễn Thành Đạt¹

Tóm tắt

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 19 ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam với thời gian từ năm 2009 đến năm 2018. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy với dữ liệu bảng thông qua kiểm định Hausman để đánh giá ảnh hưởng của vốn ngân hàng và một số biến kiểm soát đến lợi nhuận và rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa vốn ngân hàng đến khả năng sinh lời và cùng chiều với rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng ngân hàng bao gồm tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng, GDP và lạm phát. Ngoài ra nghiên cứu còn đưa ra một số giải pháp để góp phần hạn chế ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (NHTMCPVN).

Từ Khóa: Khả năng sinh lời, rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại cổ phần, nguồn vốn ngân hàng.

Abstract

A survey was conducted with 19 commercial banks in Viet Nam from 2009 to 2018. This study used regression model with panel data through Hausman test to evaluate the affect of equity and some control variables to commercial bank's profitability and credit risk in Viet Nam. The results showed that there was a negative relationship between equity and profitability, but a positive relationship between equity and credit risk. Also, the study showed that credit's growth, banking size, GDP and CPI affected to bank profitability and credit risk. In addition, the study also offers some solutions to limit the impact of equity on profitability and credit risk of Vietnamese joint stock commercial banks.

Keywords: Profitability, credit risk, commercial bank, bank capital.

1. Giới thiệu

Ở nước ta, số lượng ngân hàng ngày càng nhiều, nhưng quy mô của đa số các ngân hàng còn nhỏ hơn so với các ngân hàng có quy mô

trung bình của khu vực. Trong số các ngân hàng ở Việt Nam, những năm gần đây các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) phát triển rất nóng ở Việt Nam. NHTMCP hoạt động ngày

¹ Trường Đại học Bạc Liêu

càng sôi động, chiếm lĩnh thị phần khá lớn và đóng vai trò quan trọng ở thị trường tài chính tín dụng. Điều này đã tác động đến cấu trúc vốn của các NHTMCP, đó cũng là một trong những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Vốn chủ sở hữu (CSH) là cấu phần vốn vô cùng quan trọng trong nguồn vốn hoạt động của các NHTMCP. Vốn CSH của các NHTMCP ở Việt Nam đã tăng trưởng trong thời gian qua, chiếm tỷ lệ trung bình 8,94% (tác giả thu thập và tính toán) trong tổng nguồn vốn. Do là loại hình doanh nghiệp đặc biệt nên nguồn vốn chủ yếu cho hoạt động của các ngân hàng là vốn huy động, tuy nhiên sự gia tăng của nguồn vốn CSH thể hiện năng lực tài chính, khả năng thanh khoản và sự mở rộng quy mô ngân hàng. Chính vì vậy, mối quan hệ giữa tăng trưởng nguồn vốn CSH với lợi nhuận và an toàn hoạt động là vấn đề được quan tâm không chỉ đối với các nhà quản trị ngân hàng, nhà đầu tư mà còn liên quan đến hoạt động an toàn của hệ thống NHTMCPVN.

Để đo lường ảnh hưởng của nguồn vốn ngân hàng đến lợi nhuận và rủi ro tín dụng ngân hàng, một vài nghiên cứu nước ngoài cũng như trong nước đã được thực hiện với nhiều kết quả thực nghiệm khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện trong điều kiện thách thức về gia tăng thị phần, lợi nhuận, rủi ro tín dụng và nguồn vốn CSH của các NHTMCP hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm

Berger và cộng sự (2013) nghiên cứu thực nghiệm trên 42 ngân hàng tại châu Á cho kết quả, vốn chủ sở hữu tác động ngược chiều đến

rủi ro tín dụng thông qua biến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng. Theo Shrieves & Dahl (1992), Jacques & Nigro (1997), mối quan hệ giữa vốn và rủi ro tín dụng là cùng chiều, nghĩa là khi rủi ro gia tăng thì vốn ngân hàng cũng gia tăng, là do công tác giám sát hiệu quả của thị trường. Shrieves & Dahl (1992) cũng thông qua dữ liệu của Mỹ và đạt được kết quả giữa 2 yếu tố là cùng chiều. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2015), vốn ngân hàng có tác động ngược chiều với rủi ro tín dụng và cùng chiều với lợi nhuận.

Lý thuyết cấu trúc - hành vi - hiệu quả

Lý thuyết này cho rằng, mức độ tập trung của ngân hàng có mối liên hệ trực tiếp với năng lực cạnh tranh của họ, khuyến khích họ liên kết với nhau. Do đó, tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa mức độ tập trung ngân hàng và khả năng sinh lợi, bất kể thị phần của ngân hàng. Điều đó đồng nghĩa với việc ngân hàng có mức độ tập trung (vốn CSH) càng cao thì lợi nhuận càng nhiều. Một vài nghiên cứu cho thấy, mối quan hệ tích cực cùng chiều giữa vốn ngân hàng và lợi nhuận như nghiên cứu của Berger and Hannan (1989), Wilson A. (1993), Molyneux và cộng sự (1995), Edwards, Seanicaa, Albert J.A. and Sallem S. (2006).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu thực nghiệm cho kết quả ngược lại so với lý thuyết cấu trúc - hành vi - hiệu quả như nghiên cứu của Altunbas (2007), Goddard và cộng sự (2010), Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2016) do đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro các ngân hàng càng tập trung vốn CSH thì rủi ro thấp, do đó lợi nhuận cũng giảm.

Lý thuyết rủi ro đạo đức

Theo Keeton và Morris (1987), khi vốn chủ sở hữu ngân hàng thấp sẽ làm gia tăng rủi ro

đạo đức do tăng rủi ro của các khoản vay, dẫn đến nợ xấu nhiều hơn. Vì vậy, theo lý thuyết này thì mối quan hệ giữa vốn ngân hàng và rủi ro tín dụng là ngược chiều. Những nghiên cứu thực nghiệm cho kết quả phù hợp với lý thuyết này có thể kể đến kết quả nghiên cứu của Sufian và Muhamed (2011), Berger và cộng sự (2013); Waemustafa và cộng sự (2015) nghiên cứu các ngân hàng ở Malaysia từ năm 2000 đến 2010 với kết quả cho thấy vốn ngân hàng tác động có ý nghĩa đến rủi ro tín dụng.

Lý thuyết về quản lý

Lý thuyết về quản lý đưa ra giả thuyết ngược lại so với lý thuyết rủi ro đạo đức. Theo lý thuyết này, nhà quản lý thường yêu cầu các ngân hàng tăng vốn CSH tương ứng với mức độ rủi ro tín dụng, do đó mối quan hệ giữa vốn ngân hàng và rủi ro tín dụng được xác định là cùng chiều, tức là rủi ro gia tăng thì vốn ngân hàng cũng tăng theo. Kết quả thực nghiệm ủng hộ lý thuyết này như nghiên cứu của Pettway (1976).

2.2. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Dựa vào kết quả các nghiên cứu trước, bài viết phân tích định lượng để tìm ra ảnh hưởng

$$ROE_{it} = \alpha + \beta_1 EQUITY_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 TTTD_{it} + \beta_4 DN/VHD_{it} + \beta_5 GDP_{it} + \beta_6 CPI_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$NOXA_{it} = \alpha + \beta_1 EQUITY_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 TTTD_{it} + \beta_4 DN/VHD_{it} + \beta_5 ROE + \beta_6 GDP_{it} + CPI_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, ROE_{it} (biến phụ thuộc) là lợi nhuận của ngân hàng i ở năm t ; $NOXA_{it}$ (biến phụ thuộc) là tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng i ở năm t ; các biến còn lại là biến độc lập của ngân hàng i ở năm t với $EQUITY$ (vốn CSH), $SIZE$ (quy mô), $TTTD$ (tăng trưởng tín dụng), DN/VHD (dư nợ trên vốn huy động), GDP (tổng sản phẩm quốc nội) và CPI (chỉ số giá tiêu dùng). Do dữ liệu

của nguồn vốn đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng của các NHTMCPVN. Đồng thời sử dụng phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM). Thông qua kiểm định Hausman để chọn ra mô hình phù hợp.

Số liệu sử dụng

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên với biến độc lập là vốn CSH ngân hàng và một số biến kiểm soát, biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận và rủi ro tín dụng của 19 NHTMCP ở Việt Nam với tần suất năm trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018, sau khi đã loại ra một số NHTMCP không thu thập được đầy đủ dữ liệu trong khoảng thời gian trên.

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu của Edwards, Seanicaa, Albert J.A. and Sallem S. (2006), Waemustafa và Sukri (2015), Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2016) tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:

được sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu bảng nên nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM), sau đó dùng kiểm định Hausman để kiểm tra mô hình phù hợp nhất. Chi tiết về biến độc lập và kỳ vọng về mối quan hệ giữa chúng với biến phụ thuộc được trình bày chi tiết như sau:

Bảng 1. Giải thích các biến trong mô hình

STT	Tên biến	Đo lường biến	Kỳ vọng	
			ROE	NOXAU
1	EQUITY	VCSH/TTS	+	-
2	SIZE	LOG(TTS)	+	+
3	TTTD	$(DN_t - DN_{t-1})/DN_{t-1}$	+	+
4	DN/VHD	DN/VHD	+	-
5	GDP	GDP _t	+	-
6	CPI	CPI _t	-	+

Tiếp nối các nghiên cứu trước, nghiên cứu của tác giả kế thừa và lựa chọn các biến giải thích đã được kiểm chứng cho phù hợp với đặc điểm của các NHTMCP và điều kiện thị trường ở Việt Nam. Các giả thuyết được đặt ra như sau:

Giả thuyết 1: Tỷ lệ vốn CSH có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời và ngược chiều với rủi ro tín dụng.

Về tỷ lệ vốn CSH với lợi nhuận và rủi ro tín dụng, dựa trên lý thuyết cấu trúc hành vi hiệu quả, các ngân hàng có tỷ lệ vốn CSH càng thấp thì mức độ liên kết càng ít do đó lợi nhuận càng giảm. Ngoài ra, theo lý thuyết về rủi ro đạo đức thì các ngân hàng có tỷ lệ vốn CSH càng thấp thì rủi ro khoản vay càng gia tăng do nguy cơ nợ xấu gia tăng.

Giả thuyết 2: Quy mô ngân hàng có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời và ngược chiều với rủi ro tín dụng.

Về quy mô ngân hàng với lợi nhuận và rủi ro tín dụng, các ngân hàng có quy mô càng lớn thì khả năng mở rộng thị phần, cho vay khách hàng nhiều hơn, do đó lợi nhuận càng cao. Tuy nhiên, các ngân hàng có quy mô lớn cũng có thể sẽ mở rộng đòn bẩy tài chính và đối tượng cho vay có chất lượng kém nên dẫn đến nguy cơ về rủi ro tín dụng. Mối quan hệ này được tìm thấy

trong các nghiên cứu của Casu và Girardone (2006), Short (1979), Salas và Saurina (2002).

Giả thuyết 3: Tăng trưởng tín dụng có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng.

Về tăng trưởng tín dụng với lợi nhuận và rủi ro tín dụng, trong số các đặc điểm ngân hàng, tăng trưởng tín dụng cũng là yếu tố có ảnh hưởng đến lợi nhuận và rủi ro tín dụng. Tăng trưởng tín dụng làm gia tăng lợi nhuận, nhưng đi kèm với điều đó là việc nói lỏng điều kiện cho vay, đối tượng khách hàng nhiều hơn nên gia tăng rủi ro về chất lượng khoản vay. Kết quả nghiên cứu của Keeton (1999), Salas và Saurina (2002), Dash và Kabra (2010) phù hợp với lập luận trên.

Giả thuyết 4: Dự nợ trên vốn huy động có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời và ngược chiều với rủi ro tín dụng.

Về dự nợ trên vốn huy động với lợi nhuận và rủi ro tín dụng, chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn huy động của ngân hàng. Chỉ tiêu này lớn thể hiện khả năng tranh thủ vốn huy động, nếu lớn hơn 1 thì ngân hàng chưa thực hiện tốt việc huy động vốn, vốn huy động tham gia vào cho vay ít. Do đó, chỉ tiêu này càng lớn sẽ làm gia tăng lợi nhuận nhưng đi

kèm với nó là nguy cơ rủi ro gia tăng. Mỗi quan hệ này được tìm thấy trong các nghiên cứu của Casu và Girardone (2006), Short (1979).

Giả thuyết 5: GDP có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời và ngược chiều với rủi ro tín dụng.

Về GDP với lợi nhuận và rủi ro tín dụng, trong giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng, lợi nhuận các ngân hàng thường gia tăng vì điều kiện phát triển và kinh doanh thuận lợi nên khách hàng cũng dễ tìm kiếm lợi nhuận, do đó khả năng trả nợ đúng hạn cao. Tuy nhiên, kinh tế tăng trưởng cũng dẫn đến rủi ro tín dụng do các ngân hàng mở rộng tăng trưởng tín dụng bằng cách nới lỏng điều kiện cho vay. Do đó, khi kinh tế suy thoái là lúc khách hàng gặp khó khăn, dẫn đến nợ xấu ngân hàng gia tăng. Lập luận này phù hợp với kết quả nghiên cứu của

nhiều tác giả như Salas và Saurina (2002), Dash và Kabra (2010), Gungel (2008), Thiagarajan và cs. (2011), Zribi và Boujelbene (2011).

Giả thuyết 6: CPI có tác động ngược chiều với khả năng sinh lời và cùng chiều với rủi ro tín dụng.

Về CPI với lợi nhuận và rủi ro tín dụng, lạm phát tăng cao là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tiêu dùng và kinh doanh của khách hàng, vì vậy nó làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Điều này cũng dễ dẫn đến rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Các nghiên cứu của Zribi và Boujelbene (2011), Vogiazas và Nikolaidou (2011) cũng tìm thấy kết quả tương tự.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số quan sát	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Vốn CSH	%	190	9,43	4,22	35,54	4,52
Quy mô công ty	Tỷ đồng	190	186.601	6.218	2.006.404	317.210
Tăng trưởng tín dụng	%	190	35,85	- 58,65	197,89	35,23
Dư nợ trên vốn huy động	%	190	78,91	27,50	156,85	18,24
GDP	%	190	5,83	5,02	6,68	0,55
CPI	%	190	5,67	0,63	19,58	5,17
ROE	%	190	11,36	0,07	28,82	6,07
NOXAU	%	190	2,15	0,29	8,9	13,61

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.2. Nguồn vốn ngân hàng ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng của các NHTMCPVN

Trước khi thực hiện phân tích hồi quy, nghiên cứu đã tiến hành trước tiên sử dụng cả hai mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu

ứng ngẫu nhiên (REM) để ước lượng mức độ ảnh hưởng của vốn ngân hàng và các biến kiểm soát đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng của các NHTMCP ở Việt Nam. Sau đó, để xác định xem mô hình nào là phù hợp hơn, tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman. Kết quả ước lượng từ các mô hình được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy theo FEM và REM

Biến số	ROE		NOXAU	
	FE	RE	FE	RE
Hàng số	0,26 (0,86)	-0,17 (-1,32)	-0,09 (-1,33)	0,07 (1,53)
Vốn CSH	-0,54 (-2,44)**	-0,38 (-2,08)**	0,07 (1,83)**	0,03 (0,65)
Quy mô	-0,06 (-0,97)	0,03 (1,47)	0,03 (2,36)**	0,001 (0,22)
Tăng trưởng tín dụng	0,03 (3,18)*	0,06 (4,03)*	-0,004 (-0,97)	-0,01 (-1,74)***
Dư nợ trên vốn huy động	0,08 (2,94)*	0,06 (2,92)*	-0,01 (-1,06)	-0,01 (-1,33)
GDP	0,65 (0,75)	0,33 (0,52)	-0,67 (-3,46)*	-0,59 (-3,24)*
CPI	0,46 (5,65)*	0,53 (6,25)*	-0,01 (-0,69)	-0,03 (-1,42)
Số quan sát	190	190	190	190
R ² (%)	37,64	35,16	19,09	19,09
Giá trị thống kê F	9,78*	63,78*	5,70*	3,89*
Kiểm định Hausman:	Chi ² (6) = 20,30*		Chi ² (6) = 22,23*	

Ghi chú: *, **, ***: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%.

Giá trị thống kê t: trình bày trong dấu ngoặc đơn

Nguồn: Tính toán của tác giả

Dựa trên kết quả kiểm định Hausman có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều đó cho thấy mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) phù hợp hơn để giải thích. Vì vậy, tác giả sẽ sử dụng mô hình FEM để xác định các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng. Ngoài ra, vấn đề phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity) cũng được kiểm tra bằng

kiểm định Breusch-Pagan. Kết quả kiểm định Breusch-Pagan cho thấy, hiện tượng phương sai sai số thay đổi tồn tại trong mô hình. Để khắc phục hiện tượng này, phương pháp ước lượng các sai số chuẩn mạnh (Robust standard errors) đã được sử dụng. Kết quả phân tích hồi quy xác định các biến có ý nghĩa ở mức 1%, 5% và 10% được trình bày như sau:

$$ROE_{it} = 0,26 - 0,54 EQUITY_{it} + 0,03 TTTD_{it} + 0,08 DNTVHĐ_{it} + 0,46 CPI_{it} + \epsilon_{it}$$

$$NOXAU_{it} = -0,09 + 0,07 EQUITY_{it} + 0,03 SIZE_{it} - 0,67 GDP_{it} + \epsilon_{it}$$

Vốn CSH (EQUITY)

Khác với kỳ vọng, kết quả nghiên cứu cho thấy, vốn CSH ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời và cùng chiều với rủi ro tín dụng ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu thực nghiệm trước đó và lý thuyết về quản lý. Trong điều kiện ở Việt Nam, có thể nhận thấy, các ngân hàng có vốn CSH càng nhiều thì lợi nhuận cũng thấp, vì sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận. Đồng thời, vốn CSH được khuyến khích tăng tương xứng với rủi ro tín dụng được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu.

Quy mô (SIZE)

Đúng như kỳ vọng, các ngân hàng có quy mô càng lớn thì nguy cơ gia tăng nợ xấu càng cao do mở rộng khoản vay dẫn đến nới lỏng điều kiện tín dụng và cho vay đa dạng đối tượng khách hàng. Một cách cụ thể, quy mô tăng 1% thì rủi ro tín dụng tăng 0,03%. Đồng thời, mối quan hệ giữa quy mô và khả năng sinh lời là ngược chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này được lý giải là thị phần không là yếu tố quyết định lợi nhuận của NHTMCP. Thay vào đó, tiết giảm chi phí hoạt động, chất lượng phục vụ, uy tín... mới là những yếu tố bên trong làm gia tăng lợi nhuận và nâng cao năng lực cạnh tranh giữa các ngân hàng.

Tăng trưởng tín dụng (TTTD)

Kết quả nghiên cứu chỉ ra kết luận phù hợp về tác động cùng chiều của tăng trưởng tín dụng lên khả năng sinh lời của ngân hàng. Khi tăng trưởng tín dụng tăng 1% sẽ làm ROE tăng 0,03%. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại không tìm thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng. Điều đó cho thấy, chất lượng

tín dụng là yếu tố mà các NHTMCP đặc biệt quan tâm, bằng chứng là tỷ lệ nợ xấu luôn được đảm bảo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, mặc dù trong điều kiện hiện nay các ngân hàng phải cạnh tranh quyết liệt về tăng trưởng tín dụng.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở trên cho thấy, GDP có mối quan hệ ngược chiều với rủi ro tín dụng. Một cách định lượng, GDP tăng 1% làm giảm tỷ lệ nợ xấu 0,67%. Kết quả này phù hợp với lập luận và nhiều nghiên cứu thực nghiệm ở trên. Cũng dễ dàng thấy rằng, GDP tăng sẽ làm giảm rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, khi kinh tế suy giảm sẽ tác động đến môi trường kinh doanh, sự chậm trễ trong việc hoàn trả các khoản nợ và do đó gia tăng nợ xấu cho ngân hàng. Ở một chiều hướng khác, kỳ vọng về mối quan hệ cùng chiều giữa GDP và khả năng sinh lời ngân hàng lại không được tìm thấy. Kết quả này hàm ý rằng, ngân hàng vẫn có thể tìm kiếm lợi nhuận ở những thời điểm nền kinh tế ít tăng trưởng.

Lạm phát (CPI)

Khác với kỳ vọng cũng như một số nghiên cứu thực nghiệm trước đó, kết quả chỉ ra lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với lợi nhuận. Điều đó cho thấy, lạm phát tăng làm gia tăng chi phí nhưng doanh thu cũng phải tăng tương ứng (chênh lệch lãi suất huy động và lãi suất cho vay), hơn nữa lợi tức chia cho cổ đông phải chạy theo lạm phát. Kết quả này đưa đến một phát hiện thú vị do ngân hàng là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt. Mối quan hệ giữa lạm phát và rủi ro tín dụng không được tìm thấy trong nghiên cứu này.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Vốn CSH là thành phần vốn quan trọng đảm bảo cho hoạt động của các ngân hàng nói chung và NHTMCP nói riêng. Nghiên cứu này phân tích tác động của vốn CSH ngân hàng cùng một số yếu tố kiểm soát khác đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng của các NHTMCP ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thông qua kiểm định Hausman và phân tích hồi quy đa biến cho thấy có sự tác động ngược chiều của vốn CSH đến khả năng sinh lời và cùng chiều với rủi ro tín dụng. Ngoài ra, khả năng sinh lời ngân hàng còn bị tác động bởi tăng trưởng tín dụng, CPI với mối quan hệ cùng chiều và rủi ro tín dụng ngân hàng bị ảnh hưởng bởi quy mô ngân hàng với tương quan thuận và tỷ lệ nghịch với GDP.

4.2. Khuyến nghị

Tăng cường vốn CSH của các NHTMCP Việt Nam. Việc gia tăng này có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời nhưng lại đảm bảo cho an toàn hoạt động cho các ngân hàng. Vì vậy, việc cân nhắc giữa lợi nhuận và rủi ro khi tăng vốn CSH là vấn đề cần phải được các nhà quản trị ngân hàng quan tâm và thực hiện nhiều hơn. Bên cạnh đó ngân hàng cần xác định các đòn bẩy để giảm lãng phí vốn mà không cần thay đổi mô hình kinh doanh; tối ưu hóa các nguồn vốn khan hiếm để đạt được hiệu quả trong sử dụng vốn chủ sở hữu. Như vậy, khả năng đạt mức lợi nhuận kỳ vọng cho các cổ đông ngân hàng và sự đóng góp của các ngân hàng vào phát triển kinh tế xã hội chung được đảm bảo. Ngân hàng cần cải thiện năng lực trong đánh giá đúng về mức độ an toàn của vốn; phân bổ, quản trị vốn hiệu quả hơn và tiết kiệm vốn; đo lường hiệu quả hoạt động và quản lý dựa trên giá trị vốn chủ sở hữu.

Đối với quy mô ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước cần kiểm soát, giám sát quá trình mở rộng quy mô của các NHTM theo sự phát triển kinh tế, đồng thời, linh động trong việc yêu cầu vốn pháp định tối thiểu của các NHTM. Việc bắt buộc các tổ chức tín dụng, ngân hàng phải đảm bảo yêu cầu vốn pháp định tối thiểu gây ra cuộc chạy đua tăng vốn, mở rộng quy mô làm tăng rủi ro cho các NHTM. Các NHTM cần có lộ trình phù hợp cho quá trình mở rộng quy mô của mình; kiểm soát thận trọng trong việc sử dụng đòn bẩy, đảm bảo các rủi ro gia tăng do việc mở rộng quy mô nằm trong tầm kiểm soát của ngân hàng. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTMCP trong điều kiện ngày càng nhiều ngân hàng được thành lập và xu hướng toàn cầu hóa. Theo đó, để gia tăng lợi nhuận và năng lực ngân hàng, quy mô ngân hàng được xếp sau các yếu tố chất lượng phục vụ, uy tín, tính thanh khoản, lành mạnh tài chính... Điều đó cũng nói lên rằng các ngân hàng có quy mô vừa và nhỏ hoàn toàn có cơ hội đứng vững trên thị trường so với các ngân hàng có quy mô lớn hơn.

Ổn định nền kinh tế vĩ mô để các doanh nghiệp nâng cao khả năng sản xuất từ đó góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế tăng trưởng giúp cho các doanh nghiệp có khả năng trả nợ và làm tăng lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài ra tăng cường việc giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với hoạt động của các NHTMCP, đặc biệt ở những thời điểm tăng trưởng của nền kinh tế trong việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng, điều kiện và đối tượng cho vay, tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu... nhằm đảm bảo tăng trưởng tín dụng và đảm bảo an toàn hoạt động cho các ngân hàng nói riêng và cả hệ thống ngân hàng nói chung.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Nguyễn Thị Tuyết Nga. (2016). Tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, kỳ I, 12/2016.

Lê Tuấn Phong & Trương Đông Lộc. (2016). Mối quan hệ giữa nợ xấu và tăng trưởng tín dụng: Trường hợp các chi nhánh ngân hàng thương mại ở tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Ngân hàng*, 19, 31-35.

Nguyễn Thị Hồng Vinh & Lê Phan Thị Diệu Thảo. (2016). Tác động của vốn ngân hàng đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(3), 25 – 44.

Tiếng Anh

Berger, A. N., & Bouwman, C. H. S. (2013). How does capital affect bank performance during financial crises? *Journal of Financial Economics*;

Edwards, Seanicaa, Albert J. Allen, & Saleem Shaik. (2006). Market Structure Conduct Performance (SCP) Hypothesis Revisited using Stochastic Frontier Efficiency Analysis'. *Paper presented American Agricultural Economics Association Annual Meeting, Long Beach, California, July, 23 - 26.*

Jacques, K. T., & Nigro, P. (1997). Risk-Based Capital, Portfolio Risk and Bank Capital: A Simultaneous Equations Approach. *Journal of Economics and Business*, 49, 533-547.

Keeton, William R., & Charles S. Morris. (1987). Why do banks' loan losses differ? *Economic Review-Federal Reserve Bank of Kansas City*, 72, 5: 3.

Molyneux, Phil, & William Forbes. (1995). Market structure and performance in European banking. *Applied Economics*, 27.2: 155 - 159.

Shrieves, R. E., & Dahl, D. (1992). The Relationship between Risk and Capital in Commercial Banks. *Journal of Banking and Finance*, 16, 439-457.

Waemustafa, Waeibrorheem, & Suriani Sukri. (2015). Bank specific and macroeconomics dynamic determinants of credit risk in Islamic banks and conventional banks. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 5.2.